Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 - Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 15 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 586 - LK: 6489 **Nhà trẻ: 74 - LK: 826 - Định mức: 30,000** **Mẫu giáo: 512 - LK: 5663 - Định mức: 30,000**

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn														
												Nhà trẻ								Mẫu giáo						
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Gas bếp	66	3,597,000				22.8	54,500	1,242,600	43.2	2,354,400	2.8	152,600							20	1,090,000						
2	Nước nắm nấm ngũ đệ phi	3.6	116,640	16	32,400	518,400	2.2	32,400	71,280	17.4	563,760	0.1	3,240			2.4		0.4	11.48	2.1	68,040			50.4		8.4	241.08
3	Bột canh hải châu	3.96	106,920	18	27,000	486,000	1.8	27,000	48,600	20.16	544,320	0.1	2,700							1.7	45,900						
4	Dầu simply	7.4	511,488	12	69,120	829,440	2.4	69,120	165,888	17	1,175,040	0.4	27,648				322.1		2,995.49	2	138,240				610.48		4,977.46
5	gạo tám điện biên	157.7	3,808,455	200	24,150	4,830,000	43.9	24,150	1,060,185	313.8	7,578,270	3	72,450	900	3	192	30	2,376	10,807.8	40.9	987,735	12,270	40.9	2,617.6	409	2,392.8	7,346.34
6	Sữa bột Dielac Super Star	68.3	17,349,292.8				0.9	254,016	228,614.4	67.4	17,120,678.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65								
7	Đường kính	1.94	56,570.4	5	29,160	145,800				6.94	202,370.4																
8	Gạo nếp nhung	10.15	341,040							10.15	341,040																
Hàng kho			**25,887,406.2**			**6,809,640**			**2,817,167.4**		**29,879,878.8**																
1	Bánh phở			39.2	17,280	677,376	39.2	17,280	677,376			4.5	77,760	720	0.45	144		1,462.5	6,587	34.7	599,616	5,552	3.47	1,110.4		1,277.5	50,790
2	Cà chua			5.5	36,750	202,125	5.5	36,750	202,125			0.4	14,700	48	0.24	2.4	0.92	19.08	97	5.1	187,425	612	3.06	30.6	11.73	243.27	1,232
3	Mướp			2.7	47,250	127,575	2.7	47,250	127,575			0.6	28,350	136.08	0.19	4.37	0.68	16.33	91	2.1	99,225	476.28	0.68	15.31	2.38	57.15	319
4	Rau húng			0.3	102,900	30,870	0.3	102,900	30,870			0.1	10,290	161.6	0.06	1.76	0.42	4.06	28	0.2	20,580	323.2	0.13	3.52	0.83	8.13	55
5	Rau mồng tơi			16.7	36,750	613,725	16.7	36,750	613,725			2.3	84,525	400.32	1.16	38.64		75.35	467	14.4	529,200	21,288.96	7.26	241.92		471.74	2,926
6	Mỡ lợn nước			0.2	94,500	18,900	0.2	94,500	18,900			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853								
7	Cua đồng (bỏ mai, yếm)			3.1	283,500	878,850	3.1	283,500	878,850			0.5	141,750	186	0.02	19.06	5.11	3.1	138	2.6	737,100	967.2	0.08	99.14	26.6	16.12	720
8	Gừng tươi			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	54	0.04	0.36	0.46	7.73	37	0.1	6,825	54	0.04	0.36	0.46	7.73	37
9	Thịt lợn sấn mông bỏ bì			1.6	162,750	260,400	1.6	162,750	260,400			0.3	48,825	21	2.7	57	21		429	1.3	211,575	91	11.7	247	91		1,859
10	Thịt lợn sấn vai bỏ bì			20.3	178,500	3,623,550	20.3	178,500	3,623,550			2.7	481,950	179.55	12.82	423.22	551.47		6,864	17.6	3,141,600	1,170.4	83.6	2,758.8	3,594.8		44,743
11	Hành khô			0.4	68,250	27,300	0.4	68,250	27,300			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.3	20,475			2.96	0.91	10.03	62
12	Đậu Phụ			15	32,400	486,000	15	32,400	486,000			1.8	58,320	432	0.54	196.2	97.2	19.8	1,790	13.2	427,680	3,168	3.96	1,438.8	712.8	145.2	13,123
13	Tỏi gà			3.7	141,750	524,475	3.7	141,750	524,475			0.6	85,050			120	91.2		1,340	3.1	439,425			620	471.2		6,924
14	Xương Cục			6.9	89,250	615,825	6.9	89,250	615,825			0.9	80,325	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	6	535,500	444	6	1,074	768		11,546
15	Viên gia vị phở bò			7	10,800	75,600	7	10,800	75,600			1.3	14,040			19.5	53.3	401.7	2,223	5.7	61,560			85.5	233.7	1,761.3	9,745
16	Đỗ quả			8.9	49,350	439,215	8.9	49,350	439,215			0.9	44,415			18		27	184	8	394,800			160		240	1,640
17	Hành lá			0.4	63,000	25,200	0.4	63,000	25,200			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.3	18,900	192	0.07	3.12		12.48	64
18	Ngô (Bắp) Tươi			14	17,850	249,900	14	17,850	249,900			2	35,700	120	0.9	24.6	13.8	244.8	1,233	12	214,200	480	3.6	98.4	55.2	979.2	4,932
19	Thịt bò diềm thăn			2.5	317,100	792,750	2.5	317,100	792,750			0.7	221,970	140		196	56		1,324	1.8	570,780	360		504	144		3,406
20	Mùi ta			0.3	73,500	22,050	0.3	73,500	22,050			0.1	7,350	113.05	0.09	2.21	0.28	1.84	19	0.2	14,700	226.1	0.19	4.42	0.56	3.69	38
21	Quả roi đỏ			27.3	80,010	2,184,273	27.3	80,010	2,184,273			3.3	264,033	396	0.99	13.2	9.9	105.6	579	24	1,920,240	2,880	7.2	96	72	768	4,212
22	Sữa chua Probi			33.28	86,400	2,875,392	33.28	86,400	2,875,392											33.28	2,875,392	36,608		231.36	998.4		14,334
												Cộng	**2,225,455**	**3,892.2**	**30.47**	**1,814**	**1,776**	**5,223**	**45,362**	**15,356,713**	**87,163.14**	**171.93**	**12,494**	**9,204**	**48,403**	**335,273**
Thực phẩm tươi sống			**0**			**14,765,001**			**14,765,001**		**0**	**Tỉ/q 1 trẻ:**	**30,074**	**187.73**	**0.41**	**24.51**	**23.99**	**70.58**	**613**	**29,993.58**	**170.24**	**0.34**	**24.4**	**17.98**	**94.54**	**654.83**
Tổng cộng			**25,887,406.2**			**21,574,641**			**17,582,168.4**		**29,879,878.8**	**Tỉ lệ P:L:G**				**16.4**	**36.4**	**47.2**		**Tỉ lệ P:L:G**				**15.3**	**25.5**	**59.2**	

*** Quyết toán trong ngày**	
Hôm trước chuyển sang	4,794.14
Tiêu chuẩn được chi	17,584,794.14
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày	
Đã chi :	17,582,168.4
Tồn cuối ngày:	2,625.74

Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Đậu phụ + thịt sốt cà chua ; Canh rau mống	276	45
Bữa chính chiều N	Phở thịt bò, thịt gà, hành, rau thơm ; Quả roi đỏ	277	45
Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	61	10

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Đậu phụ + thịt sốt cà chua ; Quả roi đỏ ; Canh rau	453	69
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Phở thịt bò, thịt gà, hành, rau thơm ; Sữa chua Probi	202	31